TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2026/DS-PT
Ngày 25-02-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 76/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T năm 1990 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thái B năm 1971; nơi cư trú: Đường số D, tổ D, ấp H, xã A, tỉnh An Gianglà người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/8/2025) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Kim P năm 1987 (có mặt);

Nơi cư trú: Tổ D, ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị G năm 1966 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị G1 Ông Phạm Thái B năm 1971; nơi cư trú: Đường số D, tổ D, ấp H, xã A, tỉnh An Gianglà người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/8/2025) (có mặt).

3.2. Bà Lê Thanh H năm 1980 (vắng mặt);

3.3. Ông Lê Hồng S năm 2005 (vắng mặt);

3.4. Anh Lê M T1sinh năm 2012 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Minh T1 Bà Lê Thanh H năm 1980; là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt);

3.5. Chị Trần Thị Kim X năm 2010 (vắng mặt);

3.6. Chị Trần Thị Kim A năm 2013 (vắng mặt);

3.7. Chị Trần Thị B1 T2sinh năm 2018 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thị Kim XTrần Thị Kim A1 Trần Thị B1 T2 Bà Lê Kim P năm 1987; là người đại diện theo pháp luật (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Tổ D, ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Kim P1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/11/2024, nguyên đơn là ông Trần Văn T2 bày:

Vào ngày 21/9/2023, bà Lê Kim P2 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSDĐ) số CS10328 ngày 26/10/2018, diện tích 558,1m^2 tọa lạc tại ấp V, xã V, tỉnh An Giangcho ông Trần Văn T3 vay số tiền 500.000.000đ, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 02%/tháng. Sau khi vay, bà P4 lãi cho ông T21 01 tháng vào tháng 10/2023, từ tháng 11/2023 bà P3 không trả lãi và cũng không trả vốn cho ông T

Ông Trần Văn T4 kiện yêu cầu bà Lê Kim P4 số tiền 500.000.000đ, tính lãi suất 20%/năm từ tháng 11/2023 (âm lịch) đến khi bà P5 toán xong toàn bộ số nợ. Ông T5 ý trả lại cho bà P6 chính GCN QSDĐ số CS10328 ngày 26/10/2018 đứng tên Lê Kim P1

Quá trình tố tụng, ông Trần Văn T6 định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không có đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật nên không yêu cầu duy trì hợp đồng chế chấp quyền sử dụng đất, ông đồng ý trả lại GCN QSDĐ cho bà P7 khi bà P5 toán xong toàn bộ số nợ cho ông.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt phiên tòa sơ thẩm, ông B2 người đại diện theo ủy quyền của ông T6 định ông T7 cầu tính lãi theo quy định pháp luật với mức lãi suất là 20%/năm đối với số tiền vốn 500.000.000đ từ ngày 21/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý trừ phần tiền lãi đã nhận 20.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 28/02/2025 và quá trình tố tụng, bị đơn là bà Lê Kim P8 bày: Bà xác nhận bà có nợ ông Trần Văn T8 bà Nguyễn Thị G2 tiền tổng cộng là 500.000.000đ. Bà có ký hợp đồng vay tiền có tài sản bảo đảm thế chấp ngày 21/9/2023 tại Văn phòng CBà đã đóng lãi cho ông T8 bà G3 02 tháng với số tiền 20.000.000đ. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà thừa nhận nợ và đồng ý trả nhưng do hoàn cảnh gia đình bà đang gặp khó khăn nên xin được trả dài hạn, mỗi tháng trả 2.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai ngày 05/3/2025, biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2025 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị G4 bày: Bà Lê Kim P2 vay tiền của con bà là ông Trần Văn T9 lần tổng cộng là 500.000.000đ. Do ông T10 làm xa nên bà lấy tiền của T11 cho bà P9 bộ số tiền này là của ông T12 phải tiền của bà. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu bà P4 một lần số tiền 500.000.000đ cho ông T

Tại bản tự khai ngày 14/4/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thanh H1 bày: Trước đây bà Lê Kim P1(là em ruột của bà) được cha mẹ cho thay mặt đứng tên GCN QSDĐ đối với diện tích đất tọa lạc tại ấp V, xã V, tỉnh An GiangDo thấy gia đình bà gặp khó khăn về chỗ ở nên bà P13 ý cho bà cất nhà trên phần đất bà P10 tên, gia đình bà cư ngụ trên đất ổn định. Nay bà P11 khởi kiện, trường hợp kê biên phần đất thì gia đình bà gặp khó khăn về chỗ ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng S1 Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung số: 47/2025/QĐ-SCBSBA ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T13

Buộc bà Lê Kim P2 nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T14 tiền vốn gốc là 500.000.000đ và tiền lãi là 162.600.000đ.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T15 lại cho bà Lê Kim P12 bản chính GCN QSDĐ số CS10328 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A ngày 26/10/2018 đứng tên Lê Kim P1

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 15/9/2025, bị đơn bà Lê Kim P1 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu giảm số tiền lãi là 162.600.000đ, bà Lê Kim P13 ý trả cho ông Trần Văn T14 tiền vốn gốc là 500.000.000đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Lê Kim P14 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn là bà Lê Kim P8 bày: Bà thừa nhận còn nợ ông T14 tiền vốn 500.000.000đ và tiền lãi 162.600.000đ như án sơ thẩm tuyên xử. Tuy nhiên, do hiện tại hoàn cảnh khó khăn phải nuôi 03 người con nên xin ông T12 phải trả số tiền lãi 162.600.000đ và về tiền vốn 500.000.000đ xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ; đồng ý khi nào trả hết nợ vốn mới nhận lại bản chính GCN QSDĐ đã thế chấp cho ông T

- Nguyên đơn ông Trần Văn T16 ông Phạm Thái B3 diện theo ủy quyền trình bày: Ông T12 đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà P15 cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm; việc bà P15 cầu trả dần số tiền nợ có thể được ông T17 xét tại giai đoạn thi hành án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Kim P1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Lê Kim P16 đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Kim P17 đồng xét xử xét thấy:

Ngày 21/9/2023, ông Trần Văn T18 bà Lê Kim P18 số tiền 500.000.000đ, có làm hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo (GCN QSDĐ số CS10328 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A ngày 26/10/2018, mang tên bà Lê Kim P1) tại Văn phòng CThời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo quy định của pháp luật. Sau khi vay, bà P4 lãi được 02 tháng với số tiền 20.000.000đ (02%/tháng) thì ngưng. Do bà

P19 phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông T4 kiện yêu cầu bà P4 cho ông T số tiền 500.000.000đ và trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm. Ông T5 ý trả lại bản chính GCN QSDĐ cho bà P

Bà P20 nhận còn nợ ông T14 tiền 500.000.000đ, do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ nhưng không được ông T19 nhận. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T20 bà P2 nghĩa vụ trả tiền vốn 500.000.000đ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về yêu cầu tính lãi: Căn cứ hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo ngày 21/9/2023 giữa ông Trần Văn T8 bà Lê Kim P21 định các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông T7 cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm đối với số vốn 500.000.000đ đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/9/2025), đồng ý trừ phần lãi vượt quy định mà bà P22 trả 20.000.000đ. Cấp sơ thẩm đã tính tiền lãi của số tiền vốn 500.000.000đ với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66% tháng), thời gian tính lãi từ ngày 21/10/2023 (ngày vi phạm nghĩa vụ) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/9/2025) được tính tròn là 22 tháng, có trừ số tiền lãi đã nhận vượt quy định 20.000.000đ và buộc bà P4 cho ông T14 tiền lãi 162.600.000đ là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nay bà Pkháng C, thống nhất số tiền nợ vốn và lãi như án sơ thẩm tuyên, chỉ yêu cầu xin không phải trả số tiền lãi 162.000.000đ và trả dần số tiền vốn 500.000.000đ do hoàn cảnh khó khăn, nhưng không được ông B2 người đại diện theo ủy quyền của ông T5 ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Kim P1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 47/2025/QĐ-SCBSBA ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang như ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Kim P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Kim P23

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 47/2025/QĐ-SCBSBA ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T13

Buộc bà Lê Kim P2 nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T14 tiền vốn gốc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 162.600.000đ (một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T15 lại cho bà Lê Kim P12 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10328 do Sở T tỉnh A cấp ngày 26/10/2018 đứng tên Lê Kim P1

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Lê Kim P24 trả cho ông Trần Văn T14 tiền 3.200.000đ (ba triệu hai trăm nghìn đồng).

- Về án phí sơ thẩm:

+ Ông Trần Văn T21 nhận lại số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0007918 ngày 03/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – An Giang).

+ Bà Lê Kim P25 chịu 30.504.000đ (ba mươi triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Kim P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002309 ngày 23/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 10 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự, Phòng GĐ,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu